

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN B  
TỈNH THANH HÓA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 47/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16/4/2024

V/v: “Ly hôn”

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH THANH HOÁ

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có**

*Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa:* Ông Vũ Văn Nga

*Các hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Lương Thanh Hải

2. Ông Phạm Văn Thâm.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hải Vân -Thư ký Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:

Ông: Hà Văn Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Thanh Hoá xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 04/2024/TLST - HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2024 về: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 13 tháng 03 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 11/2024/QĐST-HNGĐ ngày 29 tháng 3 năm 2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Bùi Thị L, sinh năm: 1987

Địa chỉ: Xóm C, xã T, huyện L, tỉnh Hòa Bình

Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Anh Trương Văn M, sinh năm: 1986

Trú tại: Thôn Kh, xã H, huyện B, tỉnh Thanh Hóa;

Vắng mặt không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn khởi kiện ngày 29/12/2023, biên bản lấy lời khai và đơn xin xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị L trình bày: Chị không biết đọc và không biết viết vì vậy đề nghị Tòa án lấy lời khai của chị, về quan hệ hôn nhân chị và anh M tự do tìm hiểu và tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2007, nhưng không tổ chức cưới theo tập quán của địa phương, sau đó mới đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện B, tỉnh Thanh Hóa ngày 16/9/2011. Ngay từ khi về chung sống gia đình bên nội đã không thích chị, nhưng do chị đã có thai nên chị cố gắng chịu đựng. Tuy nhiên ngay sau khi kết hôn thì anh M đã thường xuyên rượt chề, không chịu khó làm ăn, làm được đồng nào thì mang đi mua bia rượu nhậu, không lo toan cho gia đình, vợ con, anh M cũng đã có lần

nói không muốn lấy chị nữa nên đã đánh đập chị, năm 2008 chị sinh con thì năm 2009 chị mang theo con về nhà ngoại sinh sống, được hơn một năm thì anh M sang đón mẹ con về, tuy nhiên cháu đã chết do bệnh ung thư vào tháng 5/2022. Hiện nay giữa chị L và anh M không còn chút tình cảm gì, việc đi đăng ký kết hôn chỉ mục đích là đi đăng ký khai sinh cho con và 2 người đã ly thân hơn 10 năm nay, mạnh ai người đấy sống, trước đây còn ràng buộc về 1 đứa con chung nên vẫn còn đi lại vì con, nhưng nay cháu đã chết, 2 bên không còn vướng mắc gì với nhau nên chị mong muốn được ly hôn.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung nhưng đã chết vào tháng 5/2022

- Về tài sản và công nợ: Không có tài sản và công nợ nên chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Anh M tại biên bản lấy lời khai ngày 19/02/2024 trình bày: Anh không biết đọc, biết viết nên anh đề nghị Tòa án lấy lời khai anh trình bày về quan hệ hôn nhân: Anh và chị L tự do tìm hiểu và cũng tự nguyện kết hôn, không tổ chức cưới về ở với nhau từ năm 2007 đến năm 2011 mới đi đăng ký kết hôn tại UBND xã H. Vợ chồng ở với nhau đến năm 2008 thì sinh con, đến khoảng năm 2011 chị L mang con về nhà ngoại sống được khoảng 2 năm thì anh ra đón con về. Do vợ chồng lấy nhau không có kinh tế, sinh con ra vất vả nên chị L không chịu được vì vậy tự ý bỏ về. Anh cũng nhiều lần khuyên chị đoàn tụ, ra lấy con về cũng vì muốn chị L về. Vợ chồng đã không ở với nhau hơn 12 năm. Nay chị L yêu cầu ly hôn anh không đồng ý ly hôn, mong muốn vợ chồng đoàn tụ để nương tựa nhau tuổi già vì có 01 con chung thì cháu bị bệnh ung thư nên đã chết năm 2022. Vì vậy nhà chỉ còn 2 vợ chồng nên bỏ qua cho nhau để về chung sống.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Trương Văn Bình hiện đã chết.

Về tài sản: Nếu phải ly hôn anh không yêu cầu tòa án giải quyết vấn đề về tài sản.

Quá trình giải quyết vụ án chị đề nghị không tiến hành hoà giải nên Toà án không tiến hành hoà giải. Đây là trường hợp không tiến hành hoà giải được theo quy định tại khoản 4 Điều 207 Bộ luật tố tụng dân sự. Tòa án cũng đã thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho các bên đương sự nhưng anh M không có mặt nên Tòa án đã thông báo kết quả kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cho anh M. Anh M cũng đã được triệu tập họp lệ lần thứ hai đến tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, chị L đã có đơn xin xét xử vắng mặt. Chủ tọa phiên tòa công bố đơn xin xét xử vắng mặt của nguyên đơn và toàn bộ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và căn cứ điều 227, điều 228, điều 238 của BLTTDS, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị L và anh M.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án được thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Khoản 4 Điều 147, các Điều 227, 228, 238, 273

BLTTDS; Điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Bùi Thị L, xử cho chị Bùi Thị L được ly hôn anh Trương Văn M.

Về con chung: Chị L và anh M có 01 con chung là cháu Trương Văn Bình, sinh ngày 10/9/2007 hiện đã chết nên đề nghị HĐXX miễn xét.

Về tài sản, công nợ: Chị L, anh M không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Chị L phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn anh M có hộ khẩu ở huyện B, tỉnh Thanh Hóa. Vì vậy thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc TAND huyện B được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt lần thứ hai dù đã được tổng đạt hợp lệ. Vì vậy, tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật: Đây là vụ án về ly hôn, được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về hôn nhân: Chị L và anh M kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Hạ Trung, huyện B, tỉnh Thanh Hoá ngày 16/9/2011 và không vi phạm điều 9, 10 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống do mâu thuẫn nên từ khi chị L sinh con vợ chồng đã ly thân hơn 12 năm, quá trình ly thân không ai còn quan tâm đến ai, anh M cũng thừa nhận mâu thuẫn nhưng anh không đồng ý ly hôn do hiện nay 01 con chung đã chết, anh muốn vợ chồng đoàn tụ để nương tựa nhau tuổi già. HĐXX xét thấy chị L, anh M là vợ chồng nhưng ly thân đã hơn 12 năm nay, hai bên không cùng chung mục đích xây dựng gia đình, mâu thuẫn vợ chồng phát sinh ngày một trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào khoản 1 Điều 56-Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, xử cho chị L được ly hôn anh M.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là cháu Trương Văn Bình, sinh ngày 10/9/2007 hiện đã chết nên miễn xét.

[5] Về tài sản, công nợ chung: Chị L, anh M không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

[6] Về án phí: Chị L phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 28, 35, khoản 4 Điều 147, Điều 227, 228, 238, 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điểm a khoản 1 điều 24, điểm a khoản 5 điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị L được ly hôn anh Trương Văn M.

Về con chung: Chị Bùi Thị L và anh Trương Văn M có 01 con chung là cháu Trương Văn Bình, sinh ngày 10/9/2007 hiện đã chết nên miễn xét.

Về tài sản, công nợ chung: Chị L, anh M không yêu cầu giải quyết nên miễn xét.

Về án phí: Chị L phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm chị đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B theo biên lai thu ký hiệu: BLTU/23, số: 0005855 ngày 11/01/2024. Chị L đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết.

**Nơi nhận:**

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã H;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đã ký**

**Vũ Văn Nga**

***Nơi nhận:***

- VKSND huyện B;
- Các đương sự;
- UBND xã Hạ Trung;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Vũ Văn Nga**